

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN T  
TỈNH T**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 30 /2021/HNGĐ - ST  
Ngày: 27 / 01 / 2021  
V/v: ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH T**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Cao Hồng Đức

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Đỗ Trọng Hoàn

2. Ông Lưu Minh Sửu

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Lê Văn Hân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh T tham gia phiên tòa:**  
Ông Đỗ Văn Huy - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 01 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T; Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 299/2020/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 11 năm 2020 về "ly hôn, tranh chấp về nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 74/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 12 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2021/QĐST-HNGĐ ngày 11/ 01/2021, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Chị Hồ Thị Q, sinh năm 1992

Nơi ĐKKHKT: Thôn C, xã V, huyện T, Thanh Hóa; có mặt.

**- Bị đơn:** Anh Nguyễn Tuấn A, sinh năm 1988

Nơi ĐKKHKT: thôn M, xã Xuân Bái, huyện T, tỉnh T; vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Trong đơn khởi kiện ngày 13/11/2020, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn là chị Hồ Thị Q trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: chị Q và anh A tự nguyện tìm hiểu, yêu thương và đi đến hôn nhân, có tổ chức cưới theo phong tục và làm đăng ký kết hôn ngày 08/5/2015. tại Ủy ban nhân dân xã X, huyện T, tỉnh T. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 04 năm thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng về quan điểm trong sinh hoạt gia đình. Đến tháng 10

năm 2019 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trầm trọng và ly thân từ đó cho đến nay. Nay chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Anh.

Về con chung: chị Q xác định vợ chồng có 02 (hai) con chung là cháu Nguyễn Nam Phong, sinh ngày 25/3/2016 và cháu Nguyễn Phúc A, sinh ngày 26/01/2018 hiện tại 02 cháu đang ở với chị. Nguyên vọng của chị là xin được nuôi cả 02 con và yêu cầu anh Anh cấp dưỡng nuôi con chung, mỗi tháng mỗi cháu 1.000.000 đồng từ khi vợ chồng chính thức ly hôn đến khi các cháu đủ tuổi trưởng thành.

Về tài sản và công nợ: chị Q không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Bản tự khai ngày 15/11/2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là anh Nguyễn Tuấn A trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Q tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, có tổ chức cưới và làm đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân X, huyện T, tỉnh T vào ngày 08/5/2015; Trong quá trình chung sống do tính tình vợ chồng không hợp, luôn xảy ra bất đồng. Được 04 năm thì tình cảm vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trầm trọng. Quan điểm của anh A là nếu chị Q làm đơn xin ly hôn anh thì anh cũng đồng ý.

Về con chung: anh A xác định vợ chồng có 02 (hai) con chung là cháu Nguyễn Nam P, sinh ngày 25/3/2016 và cháu Nguyễn Phúc A, sinh ngày 26/01/2018 hiện tại cả 02 con đang ở với chị Q. Quan điểm của anh A là nếu vợ chồng phải ly hôn thì anh A xin được nuôi cháu Nguyễn Nam P nhưng không đề cập đến việc cấp dưỡng nuôi các con.

Về tài sản: anh A không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Biên bản xác minh lập ngày 12/12/2020 và 24/12/2020, đại diện Ủy ban nhân dân xã X cho biết: Chị Hồ Thị Q và anh Nguyễn Tuấn A lấy nhau có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X, huyện T vào ngày 08/5/2015. Trong quá trình hôn nhân vợ chồng chung sống mâu thuẫn như thế nào chính quyền địa phương không nắm được, hiện nay anh Nguyễn Tuấn A không có mặt tại địa phương.

Vợ chồng có 02 (hai) con chung là cháu Nguyễn Nam P, sinh ngày 25/3/2016 và cháu Nguyễn Phúc A, sinh ngày 26/01/2018. Hiện nay cả 02 con chung đang ở với chị Q tại thôn M, xã X, huyện T.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56; Điều 57; Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về hôn nhân: xử cho chị Hồ Thị Q được ly hôn với anh Nguyễn Tuấn A;

Về con chung: giao 02 con chung là cháu Nguyễn Nam P, sinh ngày 25/3/2016 và cháu Nguyễn Phúc A, sinh ngày 26/01/2018 cho chị Hồ Thị Q trực tiếp nuôi dưỡng;

Về tài sản và công nợ: không xem xét; Về án phí: chị Hồ Thị Q phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Hồ Thị Q khởi kiện đề nghị giải quyết xin được ly hôn với anh Nguyễn Tuấn Anh, có hộ khẩu thường trú tại: thôn M, xã Xuân Bái, huyện T, tỉnh T; Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T.

Bị đơn là anh Nguyễn Tuấn A đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa, nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Hồ Thị Q và anh Nguyễn Tuấn A tự nguyện kết hôn, đã được Ủy ban nhân dân xã X, huyện T cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 08/5/2015, nên xác định quan hệ hôn nhân giữa chị Q và anh A là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống giữa vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng trong sinh hoạt gia đình. Nay chị Q có đơn yêu cầu giải quyết xin được ly hôn với anh A. Quá trình giải quyết vụ án, chị Q nhất quyết đề nghị giải quyết cho chị được ly hôn; còn anh A có ý kiến đồng ý ly hôn.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy rằng: Quan hệ hôn nhân giữa chị Q và anh A đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân đã không đạt được, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu giải quyết ly hôn của chị Q, xử cho chị Hồ Thị Q được ly hôn với anh Nguyễn Tuấn A.

[3] Về con chung: Chị Hồ Thị Q và anh Nguyễn Tuấn A có 02 (hai) con chung là cháu Nguyễn Nam P, sinh ngày 25/3/2016 và cháu Nguyễn Phúc A, sinh ngày 26/01/2018.

Xét nguyện vọng xin được nuôi con chung của chị Q thấy rằng: chị Q có đủ điều kiện để trực tiếp nuôi con và hiện tại đang nuôi dưỡng cháu Phong và cháu An; Vì vậy, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con cần chấp nhận yêu cầu của chị Q, giao con chung là cháu P và cháu A cho chị Q trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình.

Xét nguyện vọng được nuôi con chung của anh A thấy rằng: anh A có nguyện vọng được nuôi cháu Nguyễn Nam P, sinh ngày 25/3/2016 nhưng anh không có việc làm ổn định lại thường đi xa nhà nên việc giao con cho anh trực tiếp nuôi dưỡng sẽ không đảm bảo được quyền lợi về các mặt của cháu P, vì vậy Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu này của anh.

Về cấp dưỡng: chị Q yêu cầu anh A phải cấp dưỡng nuôi con chung, mỗi tháng mỗi cháu là 1.000.000 (một triệu) đồng xét đây là yêu cầu chính đáng của chị Q và phù hợp với quy định của pháp luật, nên được ghi nhận.

[4] Về phần tài sản và công nợ: Chị Hồ Thị Q không yêu cầu Tòa án giải quyết; anh Nguyễn Tuấn A cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó không xem xét.

[5] Về án phí: Chị Hồ Thị Q phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Anh Nguyễn Tuấn A phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

*1. Về hôn nhân:* Xử cho chị Hồ Thị Q được ly hôn với anh Nguyễn Tuấn A.

*2. Về con chung:* Chị Hồ Thị Q và anh Nguyễn Tuấn A có 02 (hai) con chung là cháu Nguyễn Nam P, sinh ngày 25/3/2016 và cháu Nguyễn Phúc A, sinh ngày 26/01/2018.

Giao 02 con chung là cháu Nguyễn Nam P, sinh ngày 25/3/2016 và cháu Nguyễn Phúc A, sinh ngày 26/01/2018 cho chị Hồ Thị Q trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh Nguyễn Tuấn A cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng mỗi cháu 1.000.000đ (một triệu) đồng kể từ tháng 02 năm 2021 cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Anh Nguyễn Tuấn A có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

*3. Về tài sản và công nợ:* Không xem xét.

*4. Về án phí:* Chị Hồ Thị Q phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị Q đã nộp, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2019/0006252 ngày 16/11/2020 của

Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thọ Xuân. Chị Hồ Thị Q đã nộp đủ tiền án phí. Anh Nguyễn Tuấn Anh phải nộp 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con nộp một lần..

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. *Về quyền kháng cáo:* Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

***Nơi nhận:***

- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- P. kiểm tra nghiệp vụ và THA, TAND tỉnh T;
- Các đương sự;
- UBND xã X;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀN**

**Cao Hồng Đức**